

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

ĐỊA CHỈ : Số 10 đường Trường Thi – Nghệ an

TEL: (0238)3847145 – (0238)3847199

FAX: (0238)3847142 - E. Mail TCKT @nghetinhport.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Theo TT số 99/2025/TT – BTC)

Quý 1 Năm 2026



- Báo cáo tình hình tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động sx kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số : B 01 - DN

Mẫu số : B 02 - DN

Mẫu số : B 03 - DN

Mẫu số : B 09 - DN

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		49.926.606.968	50.497.470.577
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	III.1	12.916.658.426	18.460.683.643
111	1. Tiền		12.916.658.426	18.460.683.643
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	III.2	4.000.000.000	4.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.000.000.000	4.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		28.311.508.031	23.416.347.544
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	III.3	27.538.046.496	23.054.556.156
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	III.4	1.202.780.000	929.280.000
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	III.5	1.049.804.317	911.634.170
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.829.152.633)	(1.829.152.633)
137	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		350.029.851	350.029.851
140	IV. Hàng tồn kho	III.6	3.211.311.262	2.301.157.731
141	1. Hàng tồn kho		3.211.311.262	2.301.157.731
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		1.487.129.249	2.319.281.659
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	III.10	1.394.675.854	2.131.701.080
162	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	182.294.934
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		92.453.395	5.285.645
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		253.265.976.272	259.928.759.223
220	II. Tài sản cố định		227.829.354.532	236.630.095.922
221	1. Tài sản cố định hữu hình	III.8	227.573.354.532	236.350.095.922
222	- Nguyên giá		725.800.130.415	725.800.130.415
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(498.226.775.883)	(489.450.034.493)
227	2. Tài sản cố định vô hình	III.9	256.000.000	280.000.000
228	- Nguyên giá		875.862.000	875.862.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(619.862.000)	(595.862.000)
250	V. Tài sản dở dang dài hạn	III.7	1.496.296.296	4.960.526.880
251	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.496.296.296	4.960.526.880
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	III.2	4.860.000.000	4.860.000.000
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.860.000.000	4.860.000.000
270	VII. Tài sản dài hạn khác		19.080.325.444	13.478.136.421
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	III.10	19.080.325.444	13.478.136.421
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		303.192.583.240	310.426.229.800

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		43.958.130.401	57.482.718.066
310	I. Nợ ngắn hạn		27.327.130.401	39.270.718.066
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	III.11	3.905.045.958	12.717.681.712
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	III.12	1.207.054.732	377.663.844
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	III.14	10.108.000	13.713.250
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	III.13	2.569.257.386	1.089.415.400
315	5. Phải trả người lao động		12.361.657.753	15.261.542.153
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn		251.020.370	225.462.250
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	III.15	518.403.049	2.419.036.783
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	III.16	6.324.000.000	6.324.000.000
323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		180.583.153	842.202.674
330	II. Nợ dài hạn		16.631.000.000	18.212.000.000
339	1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	III.16	16.631.000.000	18.212.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	III.17	259.234.452.839	252.943.511.734
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		215.172.000.000	215.172.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		215.172.000.000	215.172.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển		12.206.298.524	12.206.298.524
420	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.856.154.315	25.565.213.210
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		25.565.213.210	903.187.969
420b	- LNST chưa phân phối năm nay		6.290.941.105	24.662.025.241
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		303.192.583.240	310.426.229.800



NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Lữ Giáp

Nghệ An, ngày 12 tháng 04 năm 2026




KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Hồng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Bùi Kiều Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	IV.1	63.404.001.162	59.867.477.247	63.404.001.162	59.867.477.247
02	Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		63.404.001.162	59.867.477.247	63.404.001.162	59.867.477.247
11	Giá vốn hàng bán	IV.2	49.155.575.111	45.288.691.619	49.155.575.111	45.288.691.619
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.248.426.051	14.578.785.628	14.248.426.051	14.578.785.628
22	Doanh thu hoạt động tài chính	IV.3	2.609.880.150	69.920.387	2.609.880.150	69.920.387
23	Chi phí tài chính	IV.4	511.910.952	507.627.251	511.910.952	507.627.251
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		421.539.882	450.079.886	421.539.882	450.079.886
25	Chi phí bán hàng					
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	IV.5	8.882.654.822	8.450.959.077	8.882.654.822	8.450.959.077
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.463.740.427	5.690.119.687	7.463.740.427	5.690.119.687
31	Thu nhập khác	IV.6	555.822.711		555.822.711	
32	Chi phí khác	IV.7	691.655.759	227.980.000	691.655.759	227.980.000
40	Lợi nhuận khác		(135.833.048)	(227.980.000)	(135.833.048)	(227.980.000)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.327.907.379	5.462.139.687	7.327.907.379	5.462.139.687
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	IV.9	1.036.966.274	1.201.991.592	1.036.635.130	1.201.991.592
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.290.941.105	4.260.148.095	6.291.272.249	4.260.148.095
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		292	198	292	198



NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Lữ Giáp

Nghệ An, ngày 12 tháng 04 năm 2026



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Hồng





NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT

Bùi Kiều Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế		7.327.907.379	5.462.139.687
	Điều chỉnh cho các khoản		6.700.284.164	8.858.538.521
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.800.741.390	8.478.503.451
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.521.997.108)	(70.044.816)
06	- Chi phí lãi vay		421.539.882	450.079.886
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.028.191.543	14.320.678.208
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.607.636.824)	(6.359.161.987)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(910.153.531)	108.467.930
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi		(3.820.068.999)	(3.131.742.444)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(4.865.163.797)	2.427.593.690
14	- Tiền lãi vay đã trả		(444.225.033)	(450.079.886)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.121.435.617)	(1.030.919.152)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(854.016.000)	(540.889.070)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.594.508.258)	5.343.947.289
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.886.908.817)	(34.147.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.521.997.108	1.855.336
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.364.911.709)	(34.145.144.664)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.335.960.000	30.565.520.850
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(5.916.960.000)	(7.139.507.850)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.605.250)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.584.605.250)	23.426.013.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.544.025.217)	(5.375.184.375)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	III.1	18.460.683.643	12.413.338.128
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	III.1	12.916.658.426	7.038.153.753

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Lữ Giáp

Nghệ An, ngày 12 tháng 04 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Hồng



NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Bùi Kiều Hưng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Nghệ Tĩnh theo Quyết định số 749/NQ-HHVN ngày 19 tháng 03 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900325068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 02 tháng 04 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An,

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 215.172.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 215.172.000.000 đồng; tương đương 21.517.200 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là: 376 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ bốc xếp hàng hóa

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi và kho quan ngoại;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ dẫn dắt tàu ra ngoài cảng, lai dắt tàu biển, hướng dẫn, kiểm tra tàu hoạt động trong khu vực cảng; Dịch vụ cứu hộ, cứu nạn tàu thuyền trên biển; Dịch vụ tàu biển, thu gom hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ đi sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò

Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy

Địa chỉ

Nghệ An

Nghệ An

Hoạt động kinh doanh chính

Bốc xếp, cho thuê kho bãi

Bốc xếp, cho thuê kho bãi

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

12. Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 năm đến 03 năm.

13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

18. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê kho bãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu



Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

24. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ bốc xếp hàng hóa phát sinh tại lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tiền mặt	-	5.276.201
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.916.658.426	18.455.407.442
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	12.916.658.426	18.460.683.643

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Cộng	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-

Tại ngày 31/12/2026, Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 4.000.000.000 VND được gửi tại ngân hàng thương mại cổ phần vietcombank với lãi suất 4,4%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	4.860.000.000	-	4.860.000.000	-
Cộng	4.860.000.000	-	4.860.000.000	-

Thông tin chi tiết về Công ty đầu tư liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2026 như sau:

Tên Công ty đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Nghệ An	36,00%	36,00%	Kinh doanh vận tải, lai dất tàu

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công Ty Cổ Phần Đông Dương Logistics	1.486.846.800		5.178.075.509	
- Công ty Vận tải Quốc tế Mê Kông	6.107.689.591		4.239.469.579	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	2.434.398.291		2.873.490.318	-
- Công ty TNHH thương mại và xăng dầu Đức Thành	1.607.803.107		2.492.169.744	-
- Công ty TNHH Cảng Cửa Lò	2.868.537.259		1.337.654.444	-
- Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Kim loại Tân Việt	3.090.345.768		343.444.779	
- Công ty TNHH DVTH Hoàn Sơn	1.061.606.844		226.625.040	
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Namico	1.022.777.590	(1.022.777.590)	1.022.777.590	(1.022.777.590)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.858.041.246	(456.345.192)	5.340.849.153	(456.345.192)
Cộng	27.538.046.496	(1.479.122.782)	23.054.556.156	(1.479.122.782)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH kiểm toán & tư vấn RSM Việt Nam	649.080.000	-	649.080.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	151.200.000	-	151.200.000	-
- Công ty cổ phần dịch vụ thương mại tổng hợp Vinh	160.000.000	-	-	-
- Công ty CP thương mại, đầu tư và xây dựng Văn Lang	100.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	142.500.000	-	129.000.000	-
Cộng	1.202.780.000	-	929.280.000	-

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.145.205	-	23.145.205	-
- Tạm ứng	324.454.424	-	-	-
- Phải thu BHXH	311.902.224	-	311.321.265	-

- Phải thu thuế TNCN			60.228.529	-
- Phải thu công đoàn	95.648.000	-	95.648.000	-
- Phải thu khác	294.654.464	-	421.291.171	-
Cộng	1.049.804.317	-	911.634.170	-

6. Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3.048.398.791	-	2.130.532.334	-
- Công cụ, dụng cụ	162.912.471	-	170.625.397	-
Cộng	3.211.311.262	-	2.301.157.731	-

7. Chi phí xây dựng dở dang

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Dự án nạo vét khu nước trước cảng Bến Thủy	46.296.296	46.296.296
- Sửa chữa cải tạo kho số 2 xnxx Cửa Lò	-	4.164.230.584
- 2025NCBRV: Nâng cấp phần mềm Bravo 10	1.050.000.000	350.000.000
- Nâng cấp,xây dựng hệ thống phần mềm quản lý điều hành khai thác Cảng	400.000.000	400.000.000
Dự án khác		
Cộng	1.496.296.296	4.960.526.880

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
01/01/2026	353.032.472.186	16.237.845.130	336.563.803.496	1.266.427.593	18.699.582.010	725.800.130.415
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
31/03/2026	353.032.472.186	16.237.845.130	336.563.803.496	1.266.427.593	18.699.582.010	725.800.130.415
Giá trị hao mòn lũy kế						
01/01/2026	284.659.556.328	14.198.843.389	171.720.229.558	970.632.080	17.900.773.138	489.450.034.493
- Khấu hao trong kỳ	2.600.129.283	83.358.069	5.919.038.091	19.573.038	154.642.909	8.776.741.390
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
31/03/2026	287.259.685.611	14.282.201.458	177.639.267.649	990.205.118	18.055.416.047	498.226.775.883
Giá trị còn lại						
01/01/2026	68.372.915.858	2.039.001.741	164.843.573.938	295.795.513	798.808.872	236.350.095.922
31/03/2026	65.772.786.575	1.955.643.672	158.924.535.847	276.222.475	644.165.963	227.573.354.532

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
01/01/2026				875.862.000		875.862.000
- Mua trong năm						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						
- Thanh lý, nhượng bán						
31/03/2026	-	-	-	875.862.000	-	875.862.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
01/01/2026				595.862.000		595.862.000
- Khấu hao trong kỳ				24.000.000		24.000.000
- Thanh lý, nhượng bán						
31/03/2026	-	-	-	619.862.000	-	619.862.000
Giá trị còn lại						
01/01/2026				280.000.000		280.000.000
31/03/2026	-	-	-	256.000.000	-	256.000.000

10. Chi phí chờ phân bổ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa	817.391.900	1.116.425.153
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	577.283.954	840.083.615
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác		175.192.312
Cộng	1.394.675.854	2.131.701.080
b) Dài hạn		
- Phân bổ chi phí nạo vét khu nước trước cảng cửa lò		
- Chi phí sửa chữa	18.155.150.202	11.073.565.881
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	680.483.886	69.491.292
- Chi phí khác	244.691.356	2.335.079.248
Cộng	19.080.325.444	13.478.136.421

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần tư vấn & xây dựng 569	-	-	3.229.048.341	3.229.048.341
- Công ty TNHH PICIFA	595.610.020	595.610.020	1.857.070.190	1.857.070.190
- Công ty CP Kho vận Nhật Việt Nghệ An	-	-	968.161.680	968.161.680
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Tân Hải	-	-	861.473.806	861.473.806
- Công ty TNHH Vận tải Bảo Phát	1.823.034.547	1.823.034.547	-	-
- Công ty TNHH Cấp Thép Tuấn Anh	189.194.000	189.194.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.297.207.391	1.297.207.391	5.801.927.695	5.801.927.695
Cộng	3.905.045.958	3.905.045.958	12.717.681.712	12.717.681.712

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Công ty TNHH Nông lâm sản Bình Phát	140.000.000	140.000.000
- Công ty TNHH Lao - China Base Petroleum Oil Co., Ltd	69.281.864	69.281.864
- Công Ty TNHH Thương mại Tổng hợp và Dịch vụ Vân Hà	894.240.000	-
- Người mua trả tiền trước khác	103.532.868	168.381.980
Cộng	1.207.054.732	377.663.844

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	31/03/2026
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế Giá trị gia tăng		1.659.913.920	902.734.996	757.178.924
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.089.415.400	1.036.966.274	1.121.435.617	1.004.946.057
- Thuế Thu nhập cá nhân		374.470.548	374.470.548	-
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		807.132.405		807.132.405
- Các loại thuế khác		23.902.585	23.902.585	-
	1.089.415.400	3.902.385.732	2.422.543.746	2.569.257.386

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	31/03/2026
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	92.453.395	92.453.395
	-	-	92.453.395	92.453.395

14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	10.108.000	13.713.250
Cộng	10.108.000	13.713.250

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	217.756.440	143.801
- Phải trả về sắp xếp lao động	-	1.929.183.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	300.646.609	489.709.982
Cộng	518.403.049	2.419.036.783

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a, Vay ngắn hạn	6.324.000.000	6.324.000.000	5.916.960.000	5.916.960.000	6.324.000.000	6.324.000.000
Vay ngắn hạn	-	-	4.335.960.000	4.335.960.000	-	-
- Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	-	-	4.335.960.000	4.335.960.000		
- Vay dài hạn đến hạn trả	6.324.000.000	6.324.000.000	1.581.000.000	1.581.000.000	6.324.000.000	6.324.000.000
b, Vay dài hạn	16.631.000.000	16.631.000.000	-	1.581.000.000	18.212.000.000	18.212.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm						
- Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	16.631.000.000	16.631.000.000		1.581.000.000	18.212.000.000	18.212.000.000
Cộng	22.955.000.000	22.955.000.000	5.916.960.000	7.497.960.000	24.536.000.000	24.536.000.000

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	215.172.000.000	9.789.366.731	17.748.453.608	242.709.820.339
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	4.260.148.095	4.260.148.095
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	215.172.000.000	9.789.366.731	22.008.601.703	246.969.968.434
Số dư đầu năm nay	215.172.000.000	12.206.298.524	25.565.213.210	252.943.511.734
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	6.290.941.105	6.290.941.105
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	215.172.000.000	12.206.298.524	31.856.154.315	259.234.452.839

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam-CTCP	109.737.720.000	51,00%	109.737.720.000	51,00%
Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities	45.941.560.000	21,35%	45.941.560.000	21,35%
Các cổ đông khác	59.492.720.000	27,65%	59.492.720.000	27,65%
Cộng	215.172.000.000	100%	215.172.000.000	100%

c) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.517.200	21.517.200
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.517.200	21.517.200
- Cổ phiếu phổ thông	21.517.200	21.517.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.517.200	21.517.200
- Cổ phiếu phổ thông	21.517.200	21.517.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/03/2026	01/01/2026
	USD	USD
Đô la Mỹ (USD)	263.695,71	403.440,75
Cộng	263.695,71	403.440,75

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò	59.228.652.845	57.081.265.112
Doanh thu cung cấp dịch vụ tại Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy	4.003.385.005	2.630.225.903
Doanh thu cung cấp dịch vụ văn phòng	171.963.312	155.986.232
Cộng	63.404.001.162	59.867.477.247

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò	45.657.481.642	41.973.311.626
Giá vốn tại Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy	3.498.093.469	3.315.379.993
Cộng	49.155.575.111	45.288.691.619

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.997.108	1.730.907
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.520.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	87.883.042	68.189.480
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Cộng	2.609.880.150	69.920.387

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	421.539.882	450.079.886
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	90.371.070	57.547.365
Cộng	511.910.952	507.627.251

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.410.042.925	3.756.221.042
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	683.162.494	454.060.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	184.062.835	190.874.973
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	-	-
Thuế, phí, lệ phí	253.843.604	105.777.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	755.555.243	522.411.257
Chi phí khác bằng tiền	2.595.987.721	3.421.613.832
Cộng	8.882.654.822	8.450.959.077

6. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	555.822.711	-
Cộng	555.822.711	-

7. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính thuế	1.655.718	-
Chi ủng hộ	690.000.041	227.500.000
Các khoản chi khác		480.000
Cộng	691.655.759	227.980.000

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.894.810.561	3.642.579.443
Chi phí nhân công	24.455.959.520	20.658.144.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.800.741.390	8.478.503.451
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.313.926.848	11.511.958.240
Chi phí khác bằng tiền	5.572.791.614	9.448.465.462
Cộng	58.038.229.933	53.739.650.696

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.327.907.379	5.462.139.687
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	216.822.906	387.717.187
- <i>Thù lao thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách</i>	121.500.000	121.500.000
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	95.322.906	266.217.187
- <i>Lỗi đánh giá lại cuối năm các khoản mục tiền, phải thu</i>		12.819.158
- <i>Các chi phí không được trừ khác</i>		
Các khoản điều chỉnh giảm	2.520.000.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	2.520.000.000	-
- <i>Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>		
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.024.730.285	5.849.856.874
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	1.004.946.057	1.169.971.375
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.004.946.057	1.169.971.375
Thuế TNDN tăng thêm do điều chỉnh hóa đơn rủi ro	32.020.217	32.020.217
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	1.036.966.274	1.201.991.592
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.089.415.400	998.898.935
Thuế TNDN đã nộp trong năm	1.121.435.617	1.030.919.152
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh [chính]	1.004.946.057	1.169.971.375

10. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP

Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Cổ đông lớn

Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò Công ty liên kết
CN CT CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế tại Nghệ An Cùng Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển VIMC-Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh của Công ty mẹ
CTCP

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	773.719.888	1.301.588.855
- CN CT CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế tại Nghệ An	-	66.270.194
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	51.614.460	63.576.300
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý hàng hải Bến Thủy	722.105.428	908.240.933
- Công ty cổ phần vận tải Container VIMC		263.501.428
- Công ty cổ phần VIMC Logistics		
Số dư tại đầu năm và ngày kết thúc quý	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng	1.583.712	29.585.874
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò		24.221.557
- Công ty cổ phần vận tải Container VIMC	1.583.712	5.364.317
Trả trước cho người bán	151.200.000	
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	151.200.000	

Thu nhập của các thành viên chủ chốt

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
		1.432.023.000	1.395.938.396
Chức danh			
- Ông Lê Doãn Long	Chủ tịch HĐQT	392.772.000	253.579.697
- Ông Bùi Kiều Hưng	Tổng giám đốc	244.499.000	260.539.697
- Ông Nguyễn Thạc Hoài	Thành viên HĐQT	19.500.000	50.518.957
- Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên HĐQT	19.500.000	50.518.957
- Bà Trần Thị Hương	Thành viên HĐQT	19.500.000	24.405.213
- Ông Trần Nam Hải	Phó tổng giám đốc	180.584.000	179.925.957
- Ông Nguyễn Danh Hải	Phó tổng giám đốc	167.328.000	179.925.957
- Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó tổng giám đốc	169.185.000	142.500.099
- Bà Nguyễn Thị Thanh Hồng	Kế toán trưởng	156.155.000	112.966.991
- Bà Phan Thị Nhị Hà	Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 15/4/2024)	24.000.000	42.554.502
- Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 15/4/2024)	-	7.464.455
- Bà Nguyễn Ngọc Thùy Dung	Thành viên BKS	19.500.000	45.518.957
- Ông Nguyễn Thế Tiến	Thành viên BKS	19.500.000	45.518.957



NGƯỜI LẬP BIỂU
Trần Lữ Giáp

Nghệ An, ngày 12 tháng 04 năm 2026



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thanh Hồng



NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Bùi Kiều Hưng